

Yerba Buena High School (Trung học Phổ thông Yerba Buena)

2022-2023 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường
(Xuất bản trong năm học 2023-2024)



Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

Tổng quan



Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường học công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo dục California (California Department of Education – CDE) tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web về LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

DataQuest



DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California



Bảng thông tin Trường học California (Bảng thông tin) <https://www.caschooldashboard.org/> nêu chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học sinh. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

Truy cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2023 – 2024

Tên Trường	Yerba Buena High School (Trung học Phổ thông Yerba Buena)
Đường	1855 Lucretia Avenue
Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip	San Jose, CA 95122
Số điện thoại	408-347-4710
Hiệu trưởng	Mary N. Pollett
Địa chỉ Email	pollettm@esuhsd.org
Trang web của Trường	http://yerbabuena.esuhsd.org
Mã Học khu của Quận (CDS)	43694274330015

Thông tin liên hệ của học khu năm học 2023-24

Tên Học khu	East Side Union High School District (Học Khu Trung Học Phổ Thông East Side Union)
Số điện thoại	(408) 347-5000
Giám đốc	Glenn Vander Zee
Địa chỉ Email	vanderzeeg@esuhsd.org
Trang web Học khu	www.esuhsd.org

Mô tả và Tuyên bố sứ mệnh của nhà trường năm học 2023 – 2024

Chào mừng quý vị đến với Yerba Buena High School. Trọng tâm nhiệm vụ giáo dục của nhà trường là cam kết vun đắp mối gắn kết mạnh mẽ với toàn bộ học sinh và gia đình các em. Mục tiêu chính của chúng tôi là trang bị cho mỗi em học sinh kỹ năng và kiến thức cần thiết để tốt nghiệp đại học và sẵn sàng làm việc. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi cung cấp nhiều chương trình được thiết kế để hỗ trợ học sinh ở mọi cấp độ, giải quyết nhu cầu học tập, sức khỏe, xã hội và tình cảm của các em. Đội ngũ nhân viên năng động và mẫn cán của nhà trường sẵn sàng mạo hiểm và luôn làm việc không ngừng để đảm bảo thành công của mỗi học sinh.

Đội ngũ nhân viên năng động và nhiệt huyết của Yerba Buena High School luôn tâm niệm về văn hóa làm việc đổi mới, sáng tạo và chăm chỉ, để đảm bảo rằng mọi học sinh đều có cơ hội được phát triển tốt nhất. Trong những năm gần đây, các thành tựu học tập của học sinh nhà trường đã có những tiến bộ vượt bậc. Chúng tôi tự hào vun đắp văn hóa hòa nhập, khuyến khích quyền tiếp cận rộng mở đến hơn 50 chương trình Bồi dưỡng Nâng cao (AP), các khóa học cho 16 lĩnh vực học thuật, cùng sự trợ giúp của hệ thống hỗ trợ để đảm bảo học sinh có thể thành công. Với nhiều lộ trình học tập đa dạng, như College Connection Academy (Học viện Kết nối Đại học), lộ trình Xây dựng, lộ trình Luật, nhà trường tiếp thêm sức mạnh cho các em học sinh được khám phá sở thích đặc biệt và các mục tiêu nghề nghiệp. Với tỷ lệ Tốt nghiệp của Nhóm Học sinh Năm 4 lên đến 96,3%, Bài kiểm tra năng lực học tập (SAT) miễn phí cho học sinh lớp 11 cùng nhiều giải thưởng danh giá, Yerba Buena High School là minh chứng cho sự tận tâm của đội ngũ giáo viên giàu kinh nghiệm, chuyên môn cao. Trung bình, các giáo viên của chúng tôi có 10 năm kinh nghiệm đứng lớp. Ngoài ra, tòa nhà hội học sinh tối tân, mới, mang phong cách đại học là không

Mô tả và Tuyên bố sứ mệnh của nhà trường năm học 2023 – 2024

gian lý tưởng để học sinh học tập và phát triển bản thân. Chào mừng quý vị đến không gian vun đắp cho thành công của học sinh, để các em theo đuổi giấc mơ của mình.

Giới thiệu về Trường

Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022 – 2023

Cấp lớp	Số Học sinh
Lớp 9	437
Lớp 10	443
Lớp 11	378
Lớp 12	466
Tổng Ghi danh	1,724

2022-23 Student Enrollment by Student Group

Nhóm Học sinh	Phần trăm trong Tổng Ghi danh
Nữ	47.8%
Nam	52.2%
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người	0.1%
Người gốc Châu Á	41.5%
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc	1.6%
Người Phi Luật Tân	4.1%
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La	49.6%
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo	0.2%
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng	1.4%
Người Da trắng	1.5%
Sinh viên nói tiếng anh	26.7%
Những đứa con nuôi	0.1%
Vô gia cư	2.8%
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội	57.1%
Học sinh khuyết tật	10%

A. Điều kiện Học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2020 – 2021

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	59.60	83.56	943.40	83.36	228366.10	83.12
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	2.50	3.50	29.90	2.65	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	3.70	5.31	71.80	6.35	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	1.10	1.56	25.50	2.25	12115.80	4.41
Không xác định	4.30	6.04	60.90	5.39	18854.30	6.86
Tổng số vị trí giảng dạy	71.30	100.00	1131.80	100.00	274759.10	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2021 – 2022

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	59.10	82.35	943.60	82.39	234405.20	84.00
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	2.50	3.48	35.40	3.10	4853.00	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	2.70	3.76	79.50	6.95	12001.50	4.30
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.80	1.11	25.60	2.24	11953.10	4.28
Không xác định	6.60	9.28	60.90	5.32	15831.90	5.67
Tổng số vị trí giảng dạy	71.80	100.00	1145.30	100.00	279044.80	100.00

CDE đã công bố dữ liệu giáo viên có sẵn năm đầu tiên cho SARC năm học 2020 – 2021 vào tháng 6 năm 2022 và CDE đã công bố dữ liệu năm thứ hai cho SARC năm học 2021 – 2022 vào tháng 6 năm 2023. Mục 33126(b)(5) của EC yêu cầu dữ liệu giáo

viên của ba năm gần đây nhất phải có trong SARC, vì dữ liệu có sẵn. Dữ liệu giáo viên cho SARC năm học 2022 – 2023 sẽ không có trước ngày 1 tháng 2 năm 2024, do đó không được đưa vào mẫu.

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được xem là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/bổ nhiệm	2020-21	2021-22
Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ	0.00	0.00
Bổ nhiệm sai	3.70	2.70
Các vị trí còn trống	0.00	0.00
Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai	3.70	2.70

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được xem là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA)

Chỉ báo	2020-21	2021-22
Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận	0.00	0.00
Tùy chọn phân công nội bộ	1.10	0.80
Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn	1.10	0.80

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Phân công lớp học

Chỉ báo	2020-21	2021-22
Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy)	6.9	5.8
Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp)	14.2	4.5

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo trang web Cập nhật Định nghĩa Vốn chủ sở hữu của Giáo viên tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>

Chất lượng, tình trạng cập nhật, tình trạng sẵn có của sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác

Yerba Buena High School sử dụng sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy đã được Ủy ban Chính sách Giảng dạy (IPC) của chúng tôi phê duyệt và thông qua. Các học liệu này chủ yếu hỗ trợ trực tiếp việc giảng dạy dựa trên tiêu chuẩn, phù hợp với việc giảng dạy cốt lõi chung.

Tháng, năm thu thập dữ liệu

Tháng Mười Một năm 2023

Môn học	Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn	Từ Đợt Phê chuẩn Gần nhất?	Phần trăm Học sinh Không Có Sách Được Chỉ định Riêng
Độc/Ngôn ngữ	Tiếng Anh 1 – CommonLit, Inc. Lớp 9, 2023 “The Language of Literature” Lớp 9, McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 2 – CommonLit, Inc. Lớp 10, 2023 “The Language of Literature” Lớp 10 McDougal Littell 2002 Tiếng Anh 3 – MyPerspectives: American Literature//Pearson ERWC (Tiếng Anh 4) – Expository Reading and Writing Course Student Reader 2021 AP Thành phần và Ngôn ngữ – The Norton Reader AP Thành phần và Ngôn ngữ – The Intro to Literature	Có	0%
Toán	Tiêu chuẩn Tiểu bang Kiến thức Cốt lõi Chung (CCSS) Toán 1 – “Big Ideas Integrated Mathematics I”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 2 – “Big Ideas Integrated Mathematics II”, Big Ideas Learning, LLC 2016 CCSS Toán 3 – “Big Ideas Integrated Mathematics III”, Big Ideas Learning, LLC 2016 Giải tích Toán học – “Precalculus With Limits A Graphing Approach 8e” Cengage Learning 2020, 2015 AP Tiền giải tích – “Precalculus With Limits A Graphing Approach 8e” Cengage Learning 2020, 2015 AP Giải tích AB – “Calculus 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Giải tích BC – “Calculus 11e” Cengage Learning 2018, 2014 AP Số Liệu Thống Kê – The Practice of Statistics, Bản cập nhật lần thứ 6: BFW; 2020 Khám phá Khoa học máy tính – ECS: Exploring Computer Science; Joanna Goode, Gail Chapman 2016 AP Khoa học máy tính A – Tài liệu trực tuyến Suy luận Toán học qua Các mối quan hệ – tài liệu về MRWC do trường Đại học Tiểu bang California (CSU) cung cấp	Có	0%
Khoa học	Tiêu chuẩn Khoa học cho Thế hệ tiếp (NGSS) cho môn Sinh học – The Living Earth – Sách điện tử CK-12 NGSS Chemistry in Earth’s System – Sách điện tử CK-12 NGSS Physics of the Universe – Sách điện tử CK-12 Khoa học Pháp y – A Hands-on Introduction to Forensic Science, 2014 AP Khoa học Môi trường – Living In The Environment – Miller/Spoonman – Cengage 2015 AP Hóa học – Chemistry The Central Science – Brown & Lemay	Có	0%

	Sinh lý học – Hole’s Essentials of Anatomy and Physiology, McGraw Hill, 2002 Sinh học Biển – Marine Science – AMSCO 2004 Living Earth Essentials – Sách điện tử CK-12 Physical Science Essentials – Sách điện tử CK-12		
Lịch sử-Khoa học Xã hội	Lịch sử Thế giới – “World History Interactive” SAVVAS 2022 Lịch sử Mỹ – “United States History Interactive” SAVVAS 2022 Chính quyền Mỹ – “Government Alive! Power, Politics and You” TCI 2014 Kinh tế học – “Econ Alive! The Power to Choose” TCI 2015 AP Lịch sử Thế giới – “The Earth and Its Peoples AP Edition” Cengage Learning 2018 AP Lịch sử Mỹ – “America’s History for the AP Course” Bedford 2014 AP Chính phủ – “Government in America” Pearson Learning 2014 AP Kinh tế Vĩ mô/Vi mô – “Economics (AP)” McGraw Hill 2014 AP Địa lý Con người – AP Địa lý Con người – “Human Geography for the AP Course” 2022 AP Tâm lý học – “Psychology for AP” Worth 2015 Địa lý Thế giới – “Geography Alive!” TCI 2011 Different Mirror for Young People a History 2012 Thinking About Psychology BFW 2019 “The Real World An Introduction to Sociology” Norton 2022 “Street Law” McGraw Hill 2023 “Juvenile Justice” McGraw Hill 2023	Có	0%
Ngoại ngữ	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
Giáo dục Sức khỏe	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
Nghệ thuật Hình Ảnh và Trình Diễn	Sách giáo khoa và Tài liệu giảng dạy của nhà trường theo chuẩn và được áp dụng chính thức	Có	0%
Dụng Cụ tại Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9-12)	Không có thông tin	Không có thông tin	0%

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Tổng quan

Học khu nỗ lực để đảm bảo rằng tất cả trường học đều sạch sẽ, an toàn và hoạt động bình thường. Để hỗ trợ nỗ lực này, Học khu sử dụng một công cụ khảo sát cơ sở vật chất được State of California Office of Public School Construction (Văn phòng Xây dựng trường công lập của Tiểu bang California) xây dựng. Kết quả của cuộc khảo sát có sẵn ở văn phòng nhà trường và văn phòng học khu.

Quy trình và Lịch Vệ sinh

Hội đồng Chương quản của học khu đã thông qua tiêu chuẩn vệ sinh cho toàn bộ trường học trong học khu. Hàng ngày, bộ phận Lãnh đạo làm việc với nhân viên giám hộ của Yerba Buena (YB) để xây dựng lịch vệ sinh nhằm bảo đảm giữ gìn vệ sinh và an toàn cho trường học.

Ngân sách Bảo trì Trì hoãn

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Học khu tham gia Chương trình Bảo trì Trì hoãn cho Trường học của Tiểu bang, cấp quỹ đối ứng cấp tiểu bang trên cơ sở từng đồng, để hỗ trợ chi phí cho các học khu bảo trì hoặc thay mới đáng kể các cấu phần của tòa nhà trong trường hiện có. Thông thường, điều này bao gồm phần mái nhà, hệ thống ống nước, sửa ấm, điều hoà không khí, điện, sơn nội thất hoặc ngoại thất và hệ thống sàn nhà.

Thời gian đi vào hoạt động của các tòa nhà trong trường

Yerba Buena High School đã hoạt động được 46 năm. Cả bốn tòa nhà chính có phòng học đã được cải tạo trong 10 năm qua.

Mới đây, Yerba Buena đã hoàn thiện tòa nhà hội sinh viên độc đáo mang phong cách đại học. Được ca ngợi là “tòa nhà đẹp nhất” khu phía đông, tòa nhà hội sinh viên của Yerba Buena High School (YBHS) mang lại cho học sinh một môi trường thực tế, chuyên nghiệp và theo đúng không khí trường đại học.

Yerba Buena Theater (Khán phòng Yerba Buena) đang chuẩn bị được phá dỡ để nhường chỗ cho Tòa nhà Phòng học và Khán phòng mới.

Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:

Tháng Mười năm 2023

Hệ Thống Được Kiểm Tra	Tốc độ Tốt	Tốc độ Bình thường	Tốc độ Không Tốt	Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện
Hệ thống: Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cổng rãnh	X			
Bên trong: Các Bề Mặt Bên trong				
Sạch Sẻ: Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt	X			
Điện	X			
Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy: Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy	X			
Bảo vệ: An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm			X	Bình cứu hỏa ở nhiều phòng học của cơ sở nhà trường bị chặn. Đặc biệt, bình cứu hỏa và lối thoát hiểm của tòa nhà 600 bị chặn, dẫn đến tình trạng thiếu sót nghiêm trọng và xếp hạng thấp với hạng mục này. Lãnh đạo nhà trường đã có những biện pháp khắc phục ngay lập tức để giải quyết những hạng mục được xác định thuộc mức nguy cấp này.
Cấu Trúc: Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà	X			
Bên Ngoài: Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào	X			

Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

Hoàn hảo	Tốt	Bình thường	Không Tốt
----------	-----	-------------	-----------

Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

X

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

Các đánh giá của tiểu bang

(tức là, Hệ Thống Thẩm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thẩm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).

Sẵn sàng cho Đại học và Nghề nghiệp

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Môn học	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Văn Chương Anh Ngữ/Đọc Viết (lớp 3-8 và lớp 11)	54	51	58	58	47	46
Toán (lớp 3-8 và lớp 11)	30	28	34	32	33	34

2022-23 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	367	343	93.46	6.54	50.58
Nữ	196	182	92.86	7.14	52.75
Nam	171	161	94.15	5.85	48.13
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0	0	0
Người gốc Châu Á	154	150	97.40	2.60	63.33
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--	--	--
Người Phi Luật Tân	15	15	100.00	0.00	80.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	182	164	90.11	9.89	35.58
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	0	0	0	0	0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	--	--	--	--	--
Người Da trắng	--	--	--	--	--
Sinh viên nói tiếng anh	105	93	88.57	11.43	10.87
Những đứa con nuôi	0	0	0	0	0
Vô gia cư	14	11	78.57	21.43	36.36
Quốc phòng	0	0	0	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	260	242	93.08	6.92	44.40
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	43	35	81.40	18.60	8.57

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện

Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông

Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	367	347	94.55	5.45	28.24
Nữ	196	185	94.39	5.61	29.73
Nam	171	162	94.74	5.26	26.54
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0	0	0
Người gốc Châu Á	154	150	97.40	2.60	49.33
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--	--	--
Người Phi Luật Tân	15	15	100.00	0.00	20.00
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	182	167	91.76	8.24	9.58
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	0	0	0	0	0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	--	--	--	--	--
Người Da trắng	--	--	--	--	--
Sinh viên nói tiếng anh	105	94	89.52	10.48	6.38
Những đứa con nuôi	0	0	0	0	0
Vô gia cư	14	11	78.57	21.43	18.18
Quốc phòng	0	0	0	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	260	245	94.23	5.77	23.67
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	43	36	83.72	16.28	2.78

Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Kết quả kỳ thi khoa học bao gồm CAST và CAA. “Phần trăm đáp ứng hoặc vượt qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của CAST cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3 - Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

Môn học	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
---------	----------------	----------------	-----------------	-----------------	-------------------	-------------------

Khoa học (lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông)	35.00	31.91	37.64	38.21	29.47	30.29
----------------------------------------------------------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm Học sinh	Tổng Ghi danh	Số Đi thi	Phần trăm Đi thi	Phần trăm không Đi thi	Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	842	779	92.52	7.48	31.62
Nữ	418	388	92.82	7.18	28.94
Nam	424	391	92.22	7.78	34.27
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	--	--	--	--	--
Người gốc Châu Á	369	356	96.48	3.52	45.07
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	12	8	66.67	33.33	--
Người Phi Luật Tân	42	38	90.48	9.52	36.84
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	393	354	90.08	9.92	16.38
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	--	--	--	--	--
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	11	10	90.91	9.09	--
Người Da trắng	12	12	100.00	0.00	41.67
Sinh viên nói tiếng anh	213	190	89.20	10.80	0.53
Những đứa con nuôi	0	0	0	0	0
Vô gia cư	33	25	75.76	24.24	12.00
Quốc phòng	0	0	0	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	598	549	91.81	8.19	29.38
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	74	64	86.49	13.51	0.00

Chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật năm học 2022 – 2023

Trường trung học phổ thông của chúng tôi cung cấp cho các em các khóa học để hỗ trợ học sinh sẵn sàng bước chân vào thị trường việc làm. Tất cả học sinh đều có thể tham gia các khóa học giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật (CTE, tiền thân là dạy nghề).

Khóa học/Chương trình bao gồm:

- Kỹ thuật
- Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Xanh
- Lộ trình Luật
- Chương trình Học viện Kết nối Đại học (CCA) cho phép học sinh khối 11, 12 tham gia chương trình được học các lớp ở Evergreen Valley College (Đại học Evergreen Valley) vào thứ Ba và thứ Năm hàng tuần
- Chương trình Tiến lên bằng Quyết tâm Cá nhân (AVID)

Chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật năm học 2022 – 2023

- Chương trình Học sinh Lãnh đạo
- Học sinh cũng có thể tham gia chương trình Giáo dục Kỹ thuật Nghề nghiệp của Silicon Valley (SVCTE) ở 760 Hillsdale Avenue, San Jose, CA 95136. SVCTE cung cấp xe buýt cho học sinh đến trường và rời trường. Chương trình SVCTE cung cấp nhiều khóa học. Dưới đây là những khóa học mà học sinh YB tham gia:

Thiết kế Ứng dụng Di động
Trợ lý Nha khoa
Nghề nghiệp Khoa học Y khoa/Sức khỏe
Công nghệ Thuốc
Y khoa/Động học Thể thao
Hệ thống Sưởi, Thông gió và Điều hoà Không khí (HVAC)
Công nghệ Kim loại
Nghệ thuật Ẩm thực
An ninh mạng
Hoạt hình
Hành pháp
Khoa học Pháp y
Sản xuất Phim và Video
Kỹ thuật Internet
Khoa học Động vật Tích hợp
Khoa học về Lửa 1
Thiết kế Thời trang/Nghệ thuật Dệt may
Dịch vụ Ô tô Nâng cao
Cơ điện tử

Tham gia chương trình Giáo dục Nghề nghiệp và Kỹ thuật (CTE) năm học 2022 – 2023

Tiêu chuẩn Đo lường	Tham gia Chương trình CTE
Số Học Sinh Tham Gia CTE	412
Phần trăm học sinh hoàn tất một Chương trình CTE và có bằng tốt nghiệp trung học	92.3
Phần trăm khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc chuyển tiếp giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học cơ sở	

Ghi danh khóa học/hoàn thành

Bảng này cho biết việc ghi danh khóa học/hoàn thành các yêu cầu nhập học của Đại học California (UC) và/hoặc Đại học Bang California (CSU).

Tiêu Chuẩn Đo Lường Khóa Học UC/CSU	Phần trăm
Học sinh ghi danh vào các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2022 – 2023	98.26
Học sinh tốt nghiệp đã hoàn thành tất cả các khóa học bắt buộc để vào UC/CSU năm học 2021 – 2022	50.14

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California năm học 2022 – 2023

Bảng này trình bày tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào từng thành phần trong năm thành phần thể chất của Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California. Công tác quản lý PFT trong các năm học 2021 – 2022 và 2022 – 2023, chỉ yêu cầu kết quả tham gia cho năm lĩnh vực thể chất này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Cấp lớp	Thành phần 1: Năng lực hiếu khí	Thành phần 2: Sức mạnh thô và sức bền của cơ bụng	Thành phần 3: Chuyển động uốn thân mình về sau, Sức mạnh thô và sức dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh thô và sức bền của thân trên	Thành phần 5: Sức dẻo dai
Lớp 9	88.8	88.1	88.1	91.6	92.1

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2023 – 2024

Thông qua sự tham gia của phụ huynh, cộng đồng học tập của nhà trường nỗ lực thiết lập các phương pháp và kỳ vọng nhằm khuyến khích mối quan hệ cá nhân và sự chú ý riêng đến từng học sinh. Mỗi năm học đều có từ mười cuộc họp phụ huynh tổng quát trở lên, với trọng tâm xoay quanh gia đình và trường học. Ngoài ra, các bậc phụ huynh được chọn lọc tham gia Hội đồng Cơ sở Trường học, Ủy ban Cố vấn Học viên Tiếng Anh (ELAC) và Ủy ban Cố vấn Học viên Tiếng Anh của Học khu (DELAC). Chúng tôi vui mừng thông báo về việc thành lập nhóm YBHS Parent Alliance (Liên minh phụ huynh YBHS) vào năm ngoái. Sứ mệnh của họ là Đội quân Ủng hộ cho cộng đồng nhà trường chúng ta. Nhóm này có nhiều sáng kiến lên kế hoạch như khám phá chuyên ngành đại học và con đường sự nghiệp, sự kiện gây quỹ xã hội, hội thảo trang bị kiến thức về an toàn và hội thảo gia đình nhằm thu hẹp khoảng cách thế hệ, kích lệ giao tiếp trong gia đình và sức khỏe tinh thần của học sinh, cùng các sự kiện tri ân Giáo viên, Nhân viên và quản trị viên. Ngoài các cuộc họp, nhà trường nỗ lực tổ chức các sự kiện xã hội cho phụ huynh để họ có thể bắt đầu hợp tác với nhau để trợ giúp lẫn nhau. Các cuộc họp thường trực cho phụ huynh bao gồm:

Hội đồng Cơ sở Trường học: Mỗi tháng một lần
ELAC: Mỗi tháng một lần
DELAC: Mỗi tháng một lần
Họp Gắn kết Phụ huynh: 4 lần một năm.
Họp mặt phụ huynh với Hiệu trưởng: 8 lần một năm.
Đêm tựu trường: Hai lần một năm
Trung tâm Phụ huynh: Luôn mở cửa

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2023 – 2024

Để biết thêm thông tin về cách tham gia cùng Yerba Buena, vui lòng liên hệ với cơ sở chính theo số (408) 347-4716 hoặc (408) 347-4717.

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bỏ học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Vắng mặt Kéo dài

Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Đoàn Hệ Bốn Năm)

Chỉ báo	Trung học 2020-21	Trung học 2021-22	Trung học 2022-23	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Tỷ Lệ Bỏ Học	9.7	8.7	7.8	14	13.6	15.2	9.4	7.8	8.2
Tỷ Lệ Tốt Nghiệp	85.2	87.3	89.6	77.2	81.5	77.8	83.6	87	86.2

Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh (tỷ lệ theo niên khóa bốn năm) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023. Để biết thêm thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa bốn năm đã điều chỉnh (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa đã điều chỉnh của CDE tại www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp.

Nhóm Học sinh	Số trong niên khóa	Số tốt nghiệp trong niên khóa	Tỷ lệ tốt nghiệp Tỷ Lệ Tốt Nghiệp
Bất kỳ học sinh	462	414	89.6
Nữ	211	193	91.5
Nam	251	221	88.0
Phi nhị giới			
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0.00
Người gốc Châu Á	216	206	95.4
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--
Người Phi Luật Tân	23	21	91.3
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	203	171	84.2
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	--	--	--
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	--	--	--
Người Da trắng	--	--	--

Sinh viên nói tiếng anh	126	103	81.7
Những đứa con nuôi	--	--	--
Vô gia cư	21	14	66.7
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	379	337	88.9
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho	0.0	0.0	0.0
Học sinh khuyết tật	41	29	70.7

Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Nhóm Học sinh	Ghi danh tích lũy	Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh	Số lần vắng mặt	Tỷ lệ vắng mặt kinh niên
Bất kỳ học sinh	1845	1798	455	25.3
Nữ	888	867	228	26.3
Nam	957	931	227	24.4
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	3	2	0	0.0
Người gốc Châu Á	740	734	62	8.4
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	31	29	11	37.9
Người Phi Luật Tân	74	73	19	26.0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	938	903	345	38.2
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	4	4	1	25.0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	23	23	6	26.1
Người Da trắng	32	30	11	36.7
Sinh viên nói tiếng anh	527	503	178	35.4
Những đứa con nuôi	4	3	2	66.7
Vô gia cư	73	72	26	36.1
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	1265	1232	355	28.8
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	2	2	1	50.0
Học sinh khuyết tật	192	187	83	44.4

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.

Tốc độ	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Đình chỉ	0.00	2.50	4.93	0.03	3.41	3.72	0.20	3.17	3.60
Đuổi học	0.00	0.00	0.05	0.00	0.08	0.05	0.00	0.07	0.08

Tình trạng đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Nhóm Học sinh	Tỷ lệ Học sinh Bị đình chỉ	Tỷ lệ Học sinh Bị đuổi học
Bất kỳ học sinh	4.93	0.05
Nữ	3.38	0
Nam	6.37	0.1
Phi nhị giới		
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0
Người gốc Châu Á	1.08	0
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	3.23	0
Người Phi Luật Tân	1.35	0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	8.1	0.11
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0	0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	4.35	0
Người Da trắng	9.38	0
Sinh viên nói tiếng anh	7.02	0
Những đứa con nuôi	0	0
Vô gia cư	10.96	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	5.38	0.08
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	0	0
Học sinh khuyết tật	6.25	0

Kế hoạch Đảm bảo an toàn Trường học năm học 2023 – 2024

Đảm bảo an toàn và sức khỏe của học sinh và nhân viên là mục tiêu hàng đầu của Yerba Buena High School. Yerba Buena High School Safety Committee (Ủy ban An toàn Yerba Buena High School) đã xây dựng một kế hoạch an toàn toàn diện của nhà trường và theo dõi việc triển khai kế hoạch. Kế hoạch được thiết kế để bao trùm nhiều vấn đề về an toàn, từ phòng tránh bạo lực đến chuẩn bị sẵn sàng trước tình huống động đất. Mục tiêu chính của kế hoạch này là tạo ra môi trường an toàn, quan tâm cho tất cả thành viên thuộc cộng đồng nhà trường.

Hàng năm, bản kế hoạch an toàn được cập nhật và tái xét nghiêm ngặt. Quy trình này là sự hợp tác giữa ban quản trị nhà trường, các trưởng bộ phận và hội đồng cơ sở trường học nhằm đảm bảo các chiến lược và thủ tục luôn cập nhật và hiệu quả trong việc bảo vệ học sinh và nhân viên nhà trường. Đóng góp quan trọng vào thành công của kế hoạch an toàn chính là sự tham gia của Parent and Community Safety Council (Hội đồng An toàn của Phụ huynh và Cộng đồng) ở cấp học khu. Hội đồng

Kế hoạch Đảm bảo an toàn Trường học năm học 2023 – 2024

này là nguồn thông tin quý giá, cho phép chúng tôi liên tục nâng cao các biện pháp đảm bảo an toàn ở cấp cơ sở, phản ánh cam kết của chúng tôi về môi trường học tập chủ động, an toàn và hiệu biết.

2020-21 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	26	25	40	13
Toán	29	10	29	13
Khoa học	28	10	38	8
Khoa học Xã hội	26	16	28	10

2021-22 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2021-22. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	25	19	56	1
Toán	26	16	32	10
Khoa học	26	15	30	9
Khoa học Xã hội	27	10	31	9

2022-23 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2022-23. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	25	20	53	3
Toán	26	14	41	3
Khoa học	29	11	27	13
Khoa học Xã hội	27	12	34	6

Tỷ lệ học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Tỷ lệ
Học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm	344.8

Nhân viên hỗ trợ học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Số FTE được chỉ định cho Trường
Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp)	5
Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)	0.4
Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)	
Nhà Tâm Lý Học	
Nhân viên Xã hội	2
Y Tá	
Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác	
Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)	
Khác	4.8

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết chi tiêu trung bình cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm học 2021 – 2022 của nhà trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

Loại	Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh	Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn)	Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn)	Lương Trung bình Của Giáo Viên
Tên trường	\$12,134	\$3,125	\$9,009	\$105,682
Học khu	Không có thông tin	Không có thông tin	\$9,513	\$105,255
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	-5.4	4.8
Tiểu bang	Không có thông tin	Không có thông tin	\$7,607	\$97,850
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	31.0	11.6

Các loại dịch vụ được tài trợ năm tài chính 2022 – 2023

- Thu thập dữ liệu để xác định học sinh là (Cốt lõi, Chiến lược hoặc Chuyên sâu)
- Tiếp tục triển khai Cộng đồng Học tập Chuyên nghiệp (PLC)
- Triển khai các chương trình hỗ trợ học tập sau giờ học
- Triển khai kỹ thuật hướng dẫn từ từ và phân hoá theo sáng kiến Ngôn ngữ Học thuật của học khu
- Tiếp tục triển khai Chương trình Thứ Bảy Học tập và Can thiệp Phục hồi theo Đạo luật Người Mỹ Khuyết tật (ADA)
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ toàn diện cho phụ huynh và học sinh
- Chương trình Tiến lên bằng Quyết tâm Cá nhân (AVID)
- Chương trình College Connection Academy (Học viện Kết nối Đại học)
- Lộ trình Xây dựng
- Lộ trình Luật
- Chương trình Học sinh Lãnh đạo
- Hội đồng Học sinh Bình đẳng
- Thượng viện của Học sinh
- Tỷ lệ cố vấn – học sinh thấp hơn
- Dịch vụ hỗ trợ và dạy đọc viết cho phụ huynh
- Bổ sung công nghệ giảng dạy

Lương giáo viên và nhân viên hành chính năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2021 – 2022. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Hạng mục	Học khu Học Khu	Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục
Lương Khởi Điểm của Giáo Viên	\$64,471	\$57,234
Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên	\$101,894	\$95,467
Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên	\$130,638	\$122,669
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học)	\$0	
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở)	\$0	\$153,476
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học)	\$171,239	\$173,198
Mức Lương của Giám Đốc Học Khu	\$280,339	\$277,572
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên	32.81%	31.17%
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính	3.17%	4.46%

Khóa học cho Lớp nâng cao (AP) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết phần trăm học sinh trong các khóa học AP tại trường.

Phần Trăm Học Sinh Tham Gia các Khóa Học AP	36
----------------------------------------------------	----

Bảng này cho biết số lượng các khóa học AP được cung cấp tại trường có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học.

Môn học	Số Các Khóa Học AP được Cung Cấp
Khoa Học Máy Tính	1
Tiếng Anh	10
Mỹ thuật và Nghệ Thuật Trình Diễn	2
Ngoại ngữ	1
Toán	8
Khoa học	4
Khoa học Xã hội	18
Tổng số khóa học AP đã cung cấp Trường hợp có tối thiểu một học sinh đăng ký khóa học.	46

Phát triển Chuyên môn

Yerba Buena High School có 140 phút thời gian hợp tác mỗi tuần vào gần như tất cả các ngày thứ Tư. Cơ hội phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhân viên được triển khai thông qua PLC và lãnh đạo PLC: Đa dạng và có liên kết rõ ràng, nhất quán với tiêu chuẩn của tiểu bang, mục tiêu của học khu và giá trị cốt lõi của nhà trường, đồng thời diễn ra trong năm học và thời gian nghỉ hè. Nhà trường có kế hoạch nhất quán, toàn diện để phát triển chuyên môn, dựa trên dữ liệu và trực tiếp đi liền với công tác dạy và học. Thường xuyên tổ chức các cuộc họp toàn bộ phận và toàn trường để giáo viên có thể tiếp tục phát triển chuyên môn, nhằm hỗ trợ nỗ lực trên toàn trường để điều chỉnh chương trình học phù hợp với tiêu chuẩn nội dung nghiêm ngặt của tiểu bang, cũng như hỗ trợ giảng dạy cho hoạt động đọc viết và phân hóa học sinh theo trình độ, từ đó đảm bảo tất cả các em đều có thể đạt thành tích.

Để đảm bảo một chu kỳ cải tiến liên tục, phát triển chuyên môn được cá nhân hoá để giải quyết nhu cầu của tất cả giáo viên bộ môn, nhân viên và quản trị viên. Hoạt động phát triển chuyên môn cho giáo viên không chỉ phản ánh biện pháp tốt nhất có thể thực hiện, mà việc này cũng phù hợp với Tiêu chuẩn của California về Nghề giáo. Giáo viên và nhân viên tham gia phát triển chuyên môn phù hợp với lĩnh vực cá nhân của mình và kế hoạch của học khu ở các cấp độ khác nhau.

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

Môn học	2021-22	2022-23	2023-24
Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên	29	23	25